TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **Thành phố Hồ Chí Minh**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2019/HNGĐ -ST
Ngày: 27-03-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2/ Ông Đặng Bích Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Quí – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số*:* 715/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Ngọc D, sinh năm: 1988; địa chỉ: 628/89/9B đường H, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh Sang, sinh năm: 1988; địa chỉ: 628/89/9B đường H, Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; Hiện đang tự cai nghiện tại cơ sở xã hội N, địa chỉ: 189E đường Đ, ấp 5, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2018, bản tự khai ngày 26/12/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn, bà Trương Thị Ngọc D trình bày: bà và ông Trần Thanh S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 108 do Ủy ban nhân dân Phường L, Quận F cấp ngày 16/5/2008. Từ khi về chung sống với nhau vợ chồng bà đã không hòa hợp với nhau và luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ông S ham chơi không đi làm để lo cho cuộc sống của gia đình do vậy vợ chồng bà luôn xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2013 thì vợ chồng bà đã sống ly thân cho đến

nay. Vài năm gần đây thì ông S bắt đầu sử dụng ma túy đá và hiện nay thì ông S đã đi cai nghiện tự nguyện tại cơ sở xã hội N. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Trần Thanh S nên bà yêu cầu ly hôn với ông S để ổn định cuộc sống.

Về con chung: bà và ông Trần Thanh S có với nhau 02 (hai) người con chung tên là: Trần Mỹ N, sinh năm: 2009 và Trần Trọng C, sinh năm: 2012. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai trẻ Trần Mỹ N và Trần Trọng C. Về cấp dưỡng nuôi con: hai bên tự thỏa thuận giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: không có

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2019 bị đơn ông Trần Thanh S trình bày: Ông và bà Trương Thị Ngọc D sống chung với nhau vào năm 2008, có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống bình thường. Hai vợ chồng ông bắt đầu xảy ra mâu thuẫn từ đầu năm 2018 kể từ lúc ông bắt đầu sử dụng ma túy, vợ chồng không thường xuyên nói chuyện với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông cũng đồng ý ly hôn với bà D vì tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn.

Về con chung: ông và bà Trương Thị Ngọc D có với nhau 02 (hai) người con chung tên là: Trần Mỹ N, sinh năm: 2009 và Trần Trọng C, sinh năm: 2012. Ông đồng ý giao hai trẻ Trần Mỹ N và Trần Trọng C cho bà D nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: hai bên tự thỏa thuận giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: không có

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn hiện đang cai nghiện tự nguyện tại cơ sở xã hội N và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008 và có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung thì bà D và ông S phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và cả hai không hòa hợp được với nhau. Ông S sử dụng ma túy dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay cả hai đều xác định không còn tình cảm với nhau nên đều đồng ý ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà D và ông S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị, Hội đồng xét xử cho bà D được ly hôn với ông S là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: giao hai trẻ Trần Mỹ N và Trần Trọng C cho bà D nuôi dưỡng; tài sản chung và nợ chung hai bên khai không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào bản sao Trích lục kết hôn số 1167/TLKH-BS ngày 31/10/2018 do Ủy ban nhân dân Phường L, Quận F trích lục thể hiện bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường L, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận kết hôn số 108, ngày 16/5/2008. Như vậy, bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà D có đơn xin ly hôn với ông S nên Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý và giải quyết theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn ông Trần Thanh S có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo như lời trình bày của bà D thì từ khi về chung sống với nhau bà D và ông S đã thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông S không lo lắng cho cuộc sống của gia đình, ngoài ra ông S còn sử dụng ma túy. Ông Trần Thanh S cũng thừa nhận từ năm 2018 thì ông sử dụng ma túy từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nay cả hai đều xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau, không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng và đều đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: " Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau…" nhưng giữa vợ chồng bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S đã không có sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định cho Trương Thị Ngọc D được ly hôn với ông Trần Thanh S là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S xác nhận có với nhau 02 (hai) người con chung tên là: Trần Mỹ N, sinh ngày: 02/5/2009 và Trần Trọng C, sinh ngày 01/10/2012. Bà D yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung, ông S cũng đồng ý giao hai con chung cho bà D nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao hai trẻ Trần Mỹ N, sinh ngày: 02/5/2009 và Trần Trọng C, sinh ngày 01/10/2012 cho bà Trương Thị Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: hai bên tự thỏa thuận giải quyết

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Trương Thị Ngọc D nộp

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2,4 Điều 207; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.Về quan hệ hôn nhân: bà Trương Thị Ngọc D được ly hôn với ông Trần Thanh S

Giấy chứng nhận kết hôn số 108 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận F cấp ngày 16/5/2008 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: bà Trương Thị Ngọc D và ông Trần Thanh S xác nhận có với nhau 02 (hai) người con chung tên là: Trần Mỹ N, sinh ngày: 02/5/2009 và Trần Trọng C, sinh ngày 01/10/2012. Giao hai trẻ Trần Mỹ N, sinh ngày: 02/5/2009 và Trần Trọng C, sinh ngày 01/10/2012 cho bà Trương Thị Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: hai bên tự thỏa thuận giải quyết

Bà Trương Thị Ngọc D có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông Trần Thanh S đến thăm nom chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Trương Thị Ngọc D nộp được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010454 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà D đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị Ngọc D được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án

Ông Trần Thanh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6
- UBND Phường L, Quận F
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Nhàn